

TỔNG CÔNG TY CNTP ĐỒNG NAI
CÔNG TY CPTH GỖ TÂN MAI

Số: .17./CV.GTM

V/v: công bố báo cáo tài chính năm 2016
đã kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai
2. Mã chứng khoán: TMW
3. Địa chỉ: 84 Nguyễn Văn Hòa, P. Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại: 0613 823 730 Fax: 0613 823 731
5. Người thực hiện công bố thông tin: **DƯƠNG THỊ MỸ DUNG**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập và được kiểm toán vào ngày 29/03/2017, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Các tài liệu đính kèm: không
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://wood-tanmai.com.vn/vn/wp-content/uploads/2017/04/bao-cao-tai-chinh-2016.pdf>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT


DƯƠNG THỊ MỸ DUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-37

1110
HI NI
ÔNG T
NG KI
AP
V4-TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Từ Mục	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Trần Hữu Đức	Ủy viên	
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Quách Văn Đức	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Lê Văn Danh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Mỹ Dung	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Hữu Trí	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Nguyễn Thị Lệ Hà	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/05/2016
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Giám đốc	
Bà An Thị Phượng	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Mỹ Hà	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Đinh Văn Hồng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Huỳnh Ngọc Đức	Thành viên	
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2016
Bà Huỳnh Thị Thanh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

5-06
HÀNG
Y TÍN
HỆ T
.SC
HỒ C

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

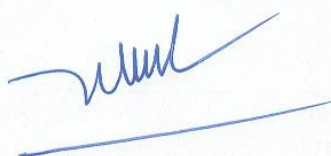
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.371.893.377	104.491.371.210
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.715.077.488	30.439.244.840
111	1. Tiền		715.077.488	11.939.244.840
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	18.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.335.116.612	30.924.350.018
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.903.037.748	16.677.701.970
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.652.863.136	2.610.574.655
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.225.829.221	32.870.816.137
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.465.214.744)	(21.234.742.744)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.601.251	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	38.934.353.484	39.264.110.232
141	1. Hàng tồn kho		39.326.202.287	39.652.444.060
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(391.848.803)	(388.333.828)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.387.345.793	3.863.666.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	844.103.650	150.828.015
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.422.736.708	2.745.780.065
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.120.505.435	967.058.040
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.061.440.507	113.130.575.501
220	II. Tài sản cố định		51.801.710.864	57.886.032.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.734.813.652	57.785.687.057
222	- Nguyên giá		107.958.795.245	108.415.972.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.223.981.593)	(50.630.284.994)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	66.897.212	100.345.808
228	- Nguyên giá		167.243.000	167.243.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.345.788)	(66.897.192)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.324.418.498	47.626.013.593
231	- Nguyên giá		59.564.143.487	59.481.743.487
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.239.724.989)	(11.855.729.894)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.700.000.000	5.600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.600.000.000	5.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.235.311.145	2.018.529.043
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.235.311.145	2.018.529.043
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.433.333.884	217.621.946.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

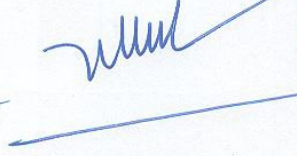
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		86.488.987.430	113.499.871.174
310	I. Nợ ngắn hạn		85.872.522.430	112.052.704.742
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.750.794.721	7.765.775.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.059.042.166	14.671.931.999
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.026.476	20.934.028
314	4. Phải trả người lao động		15.277.333.510	19.523.463.181
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	45.626.661	1.319.331.662
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.219.260.710	1.130.650.707
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	57.508.641.777	65.057.215.145
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		998.796.409	2.563.402.108
330	II. Nợ dài hạn		616.465.000	1.447.166.432
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	616.465.000	1.447.166.432
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.944.346.454	104.122.075.537
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	98.944.346.454	104.122.075.537
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.623.500.000	46.623.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.623.500.000	46.623.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.917.441.744	22.671.803.556
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.403.404.710	34.826.771.981
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		28.396.782.140	32.370.390.096
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.006.622.570	2.456.381.885
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		185.433.333.884	217.621.946.711

Người lập



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

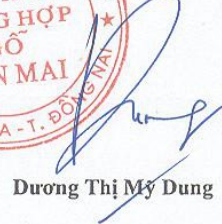


Phạm Ngọc Tuyết Vân



Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung

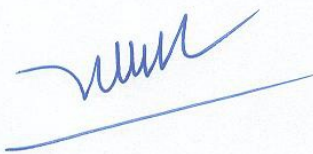
105-
NHÀ
GTYT
KIỂM
AASC
TP. HC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	325.133.141.848	287.012.846.376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		899.104	52.202.207
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.132.242.744	286.960.644.169
11	4. Giá vốn hàng bán	23	288.708.177.652	232.791.156.794
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.424.065.092	54.169.487.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.035.200.928	1.205.547.342
22	7. Chi phí tài chính	25	3.420.694.276	5.927.503.554
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.772.641.940	1.875.154.505
24	8. Chi phí bán hàng	26	5.704.772.491	9.806.144.944
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.367.387.716	36.753.204.647
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		966.411.537	2.888.181.572
31	11. Thu nhập khác		140.159.977	666.209.547
32	12. Chi phí khác		72.274.415	447.912.290
40	13. Lợi nhuận khác		67.885.562	218.297.257
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.034.297.099	3.106.478.829
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	27.674.529	650.096.944
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.006.622.570</u>	<u>2.456.381.885</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	173	400

Người lập



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Đương Thị Mỹ Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.034.297.099	3.106.478.829
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.739.299.388	9.245.988.006
03	- Các khoản dự phòng		6.233.986.975	6.256.654.513
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		829.136.680	358.052.512
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.732.031.888)	(1.000.028.466)
06	- Chi phí lãi vay		1.772.641.940	1.875.154.505
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.877.330.194	19.842.299.899
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.646.852.488	3.138.211.065
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		326.241.773	(6.120.978.461)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.993.115.325)	5.593.644.350
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		89.942.263	2.577.626.375
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.770.726.292)	(1.873.523.295)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(167.727.564)	(2.736.658.805)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.700.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.277.903.021)	(3.417.854.706)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(260.405.484)	17.002.766.422
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(490.863.000)	(2.146.014.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		209.588.182	900.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.702.683.580	361.245.902
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.321.408.762	(884.768.406)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		235.945.639.670	224.421.659.845
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(244.225.755.467)	(211.223.867.990)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.501.325.000)	(7.914.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.781.440.797)	5.282.871.855
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.720.437.519)	21.400.869.871

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.439.244.840	9.054.185.525
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.729.833)	(15.810.556)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>17.715.077.488</u>	<u>30.439.244.840</u>

Người lập

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 46.623.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 46.623.500.000 đồng; tương đương 4.662.350 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

May mặc, sản xuất ván ép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng, Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ hoạt động khi có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất ván ép, ván dăm;
- Sản xuất hàng mộc tinh chế;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Bán buôn xăng, dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp May Công Nghiệp	Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	May mặc
Xí nghiệp Ván ép Tân Mai	Áp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất ván ép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất chưa có hóa đơn, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

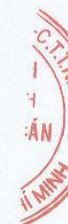
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	156.425.062	221.557.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	558.652.426	11.717.687.755
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	18.500.000.000
	17.715.077.488	30.439.244.840

(*) Số dư tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 13.700.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà, số tiền 3.300.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (*)	100.000.000	100.000.000	-	-
	100.000.000	100.000.000	-	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn từ 25/11/2016 đến 25/11/2026, lãi suất thả nổi và được tính cho mỗi kỳ tính lãi bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tam Phước	4.600.000.000	-	4.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<u>5.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.600.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tam Phước	Tỉnh Đồng Nai	10,80%	10,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2,54%	2,54%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Bultel International Việt Nam	2.558.007.212	1.694.964.109
- T&T Garment Trading Company Limited	6.051.791	1.650.983.102
- Bultel Serviceces (HK) Limited	2.425.380.341	-
- Eunsung T.F.I Co.,Ltd	1.242.235.733	668.616.901
- Công ty TNHH Dũng Khanh	-	2.198.303.647
- Công ty Cổ phần Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	1.702.081.830
- Shin Myung Chul - Xí nghiệp Chế biến Gỗ Hồ Nai	2.175.987.180	2.175.987.180
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.793.293.661	6.586.765.201
	<u><u>14.903.037.748</u></u>	<u><u>16.677.701.970</u></u>

5-000
HÀNG
Y TNHH
ẾM T
ISC
HỒ C

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tobiz Eshm Inc	-	534.031.869
Zhejiang Zhongda Yuantong Industrial Corporation	342.276.270	744.338.170
Jiangsu Lixin Imp And Exp Co.,Ltd	172.514.577	448.615.494
Fur Story Co.,Ltd	426.100.462	-
Jowtex Co.,Ltd	177.723.000	-
Các đối tượng khác	534.248.827	883.589.122
	<u>1.652.863.136</u>	<u>2.610.574.655</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	77.913.790	-
Phải thu tiền lãi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	84.438.056	-	124.597.222	-
Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền chuyển nhượng tài sản và vốn góp (*)	31.938.959.132	(22.357.271.392)	32.038.959.132	(16.019.479.567)
Phải thu Công ty TNHH Gỗ Minh Quân - tiền điện chi hộ	-	-	128.879.393	-
Tạm ứng	197.570.559	-	272.306.515	-
Phải thu khác	4.861.474	-	228.160.085	-
	<u>32.225.829.221</u>	<u>(22.357.271.392)</u>	<u>32.870.816.137</u>	<u>(16.019.479.567)</u>

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành từ chuyển nhượng tài sản trên đất tại phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa và từ chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Địa ốc Tân Mỹ Hưng.



8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	-	1.702.081.830	-
- Shin Myung Chul	2.175.987.180	-	2.175.987.180	-
- Công ty TNHH May mặc SM	801.235.456	-	801.235.456	-
- Công ty TNHH Việt Thuận Thành	31.938.959.132	9.581.687.740	32.038.959.132	16.019.479.566
- Các khoản khác	428.638.886	-	559.484.778	23.526.066
	<u>37.046.902.484</u>	<u>9.581.687.740</u>	<u>37.277.748.376</u>	<u>16.043.005.632</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.278.203.251	-	8.465.335.197	-
Công cụ, dụng cụ	424.054.152	-	375.090.349	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.329.481.621	-	6.750.580.600	-
Thành phẩm	22.294.463.263	(391.848.803)	24.061.437.914	(388.333.828)
	<u>39.326.202.287</u>	<u>(391.848.803)</u>	<u>39.652.444.060</u>	<u>(388.333.828)</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.127.253.928	46.284.756.728	4.975.093.552	1.028.867.843	108.415.972.051
- Mua trong năm	-	166.000.000	120.000.000	122.463.000	408.463.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(865.639.806)	-	-	(865.639.806)
Số dư cuối năm	56.127.253.928	45.585.116.922	5.095.093.552	1.151.330.843	107.958.795.245
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.134.176.821	31.265.604.337	2.491.780.751	738.723.085	50.630.284.994
- Khấu hao trong năm	1.999.364.086	3.646.124.353	554.970.440	121.396.818	6.321.855.697
- Thanh lý, nhượng bán	-	(728.159.098)	-	-	(728.159.098)
Số dư cuối năm	18.133.540.907	34.183.569.592	3.046.751.191	860.119.903	56.223.981.593
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.993.077.107	15.019.152.391	2.483.312.801	290.144.758	57.785.687.057
Tại ngày cuối năm	37.993.713.021	11.401.547.330	2.048.342.361	291.210.940	51.734.813.652

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.673.127.922 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.585.891.987 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2016, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 167.243.000 đồng và 100.345.788 đồng, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 33.448.596 đồng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.570.716.023	3.911.027.464	59.481.743.487
- Mua trong năm	-	82.400.000	82.400.000
Số dư cuối năm	<u>55.570.716.023</u>	<u>3.993.427.464</u>	<u>59.564.143.487</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.273.446.261	1.582.283.633	11.855.729.894
- Khấu hao trong năm	1.989.743.077	394.252.018	2.383.995.095
Số dư cuối năm	<u>12.263.189.338</u>	<u>1.976.535.651</u>	<u>14.239.724.989</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.297.269.762	2.328.743.831	47.626.013.593
Tại ngày cuối năm	<u>43.307.526.685</u>	<u>2.016.891.813</u>	<u>45.324.418.498</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.863.808.695 đồng.

Bất động sản nêu trên là nhà xưởng và cơ sở hạ tầng tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu và Khu công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai cho công ty khác thuê, diện tích 27.965,9 m².

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	171.313.177	19.472.249
Chi phí bảo hiểm	176.232.147	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	496.558.326	131.355.766
	<u>844.103.650</u>	<u>150.828.015</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	175.528.559	695.719.350
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.059.782.586	1.322.809.693
	<u>1.235.311.145</u>	<u>2.018.529.043</u>

105-
NHÀ
GTY T
KIỂM
AASC
TP. HC

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần SY Vina	-	-	974.502.063	974.502.063
Tobiz Eshm Co.,Ltd	1.470.737.117	1.470.737.117	657.858.751	657.858.751
Visionland China Co.,Ltd	2.423.160.826	2.423.160.826	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Long An	394.614.150	394.614.150	616.406.801	616.406.801
Phải trả các đối tượng khác	4.462.282.628	4.462.282.628	5.517.008.297	5.517.008.297
	8.750.794.721	8.750.794.721	7.765.775.912	7.765.775.912

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
China Import and Export Trading Limited	-	7.631.591.100
LLC "VEND"	-	6.847.460.017
Newfashion LLC	864.038.969	-
Các đối tượng khác	195.003.197	192.880.882
	1.059.042.166	14.671.931.999

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.476.251	-	1.024.430.735	1.007.954.484	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	121.058.072	121.058.072	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	949.903.056	-	27.674.529	167.727.564	1.089.956.091	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	20.934.028	293.524.356	301.431.908	-	13.026.476
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	678.733	-	389.723.268	419.593.879	30.549.344	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<u>967.058.040</u>	<u>20.934.028</u>	<u>1.862.410.960</u>	<u>2.023.765.907</u>	<u>1.120.505.435</u>	<u>13.026.476</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	21.504.711	19.589.063
Trích trước chi phí gia công	-	552.445.747
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	-	427.132.852
Trích trước chi phí khám sức khỏe	-	250.164.000
Trích trước chi phí khác	24.121.950	70.000.000
	45.626.661	1.319.331.662

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	-	208.234.271
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.527.166.432	420.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	212.660.000	119.165.000
- Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	98.483.584	181.905.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	380.950.694	201.345.452
	2.219.260.710	1.130.650.707
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	616.465.000	1.447.166.432
	616.465.000	1.447.166.432

0111
CHI
CÔNG
IANG
AN 4

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁾	53.615.014.208	53.615.014.208	227.784.115.326	231.318.107.382	50.081.022.152	50.081.022.152
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	5.142.251.933	5.142.251.933	7.844.453.555	11.018.288.832	1.968.416.656	1.968.416.656
- Vay cá nhân ⁽³⁾	6.299.949.004	6.299.949.004	1.049.253.965	1.890.000.000	5.459.202.969	5.459.202.969
	<u>65.057.215.145</u>	<u>65.057.215.145</u>	<u>236.677.822.846</u>	<u>244.226.396.214</u>	<u>57.508.641.777</u>	<u>57.508.641.777</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2016008/HM/KHDN ngày 30/03/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 82.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Từ 04 tháng đến 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2013016/HĐBĐ/NHNT ngày 11/07/2013; 2013016A/HĐBĐ/NHNT ngày 22/07/2013; 2013032/BBĐG/NHNT-01 ngày 17/10/2013 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 ngày 18/03/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.197.982,1 USD, tương đương 50.081.022.152 đồng.
- (2) Thư tín dụng số STVN919-14 ngày 09/01/2015, Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng ngày 22/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 800.000 USD;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 120 ngày;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp hàng hóa theo như phụ lục hợp đồng bảo hiểm số 01-0000004/HĐ/07-KD3/PHH.TS.3.1/2015 và các khoản phải thu.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 86.390,9 USD, tương đương 1.968.416.656 đồng.
- (3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 6,84%/năm; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

06.C
NH
NH
TOÁN
CHI MỸ

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	46.623.500.000	21.438.963.506	43.994.905.248	112.057.368.754
Lãi trong năm trước	-	-	2.456.381.885	2.456.381.885
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	1.232.840.050	(1.232.840.050)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.465.680.102)	(2.465.680.102)
Chia cổ tức	-	-	(7.925.995.000)	(7.925.995.000)
Số dư cuối năm trước	46.623.500.000	22.671.803.556	34.826.771.981	104.122.075.537
Số dư đầu năm nay	46.623.500.000	22.671.803.556	34.826.771.981	104.122.075.537
Lãi trong năm nay	-	-	1.006.622.570	1.006.622.570
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	245.638.188	(245.638.188)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(491.276.378)	(491.276.378)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(98.255.275)	(98.255.275)
Chia cổ tức	-	-	(5.594.820.000)	(5.594.820.000)
Số dư cuối năm nay	46.623.500.000	22.917.441.744	29.403.404.710	98.944.346.454

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ III (2016-2020) số 01/2016/NQĐHĐCĐ.GTM ngày 26/04/2016, Công ty thống nhất phân phối lợi nhuận như sau:

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	245.638.188 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	98.255.275 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	491.276.378 đồng
+ Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	5.594.820.000 đồng



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	70,13	32.695.000.000	70,13	32.695.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	6,48	3.020.000.000	6,48	3.020.000.000
Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	8,93	4.165.000.000	8,93	4.165.000.000
Các đối tượng khác	14,46	6.743.500.000	14,46	6.743.500.000
	100,00	46.623.500.000	100,00	46.623.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	46.623.500.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	46.623.500.000	46.623.500.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	46.623.500.000	46.623.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.594.820.000	7.925.995.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.594.820.000	7.925.995.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.662.350	4.662.350
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.662.350	4.662.350
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.662.350	4.662.350
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.917.441.744	22.671.803.556
	22.917.441.744	22.671.803.556

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên vật liệu, phụ liệu nhận giữ hộ, gia công	5.088.844.633	12.054.460.297
	5.088.844.633	12.054.460.297

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	12.227,27	485.521,57
EUR	255,79	255,79

c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đức	694.584.387	694.584.387
Ông Phan Trung Kiên	137.500.000	137.500.000
Ông Hà Như Phong	391.638.640	391.638.640
Công ty TNHH Bảy Hồng	83.793.750	-
	<u>1.307.516.777</u>	<u>1.223.723.027</u>
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	317.328.002.627	279.212.795.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.805.139.221	7.800.050.468
	<u>325.133.141.848</u>	<u>287.012.846.376</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	285.309.925.911	229.554.311.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.394.736.766	3.349.393.337
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.514.975	(112.547.744)
	<u>288.708.177.652</u>	<u>232.791.156.794</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	682.524.414	453.951.457
Cổ tức, lợi nhuận được chia	980.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.372.676.514	751.595.885
	<u>3.035.200.928</u>	<u>1.205.547.342</u>
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.772.641.940	1.875.154.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	818.915.656	4.010.220.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	829.136.680	42.128.202
	<u>3.420.694.276</u>	<u>5.927.503.554</u>

105-
NHÀ
TY T
KIỂM
IASC
P. HỒ

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.985.607.083	4.697.055.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.899.982	4.052.610.684
Chi phí khác bằng tiền	1.844.265.426	1.056.478.304
	5.704.772.491	9.806.144.944

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.794.500	515.726.642
Chi phí nhân công	11.487.366.789	16.556.001.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.208.268.807	1.309.986.474
Thuế, phí, lệ phí	9.369.431	888.028.092
Chi phí dự phòng	6.314.265.750	6.369.202.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.360.145.226	2.707.090.698
Chi phí khác bằng tiền	7.453.177.213	8.407.169.005
	29.367.387.716	36.753.204.647

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.034.297.099	3.106.478.829
- Các khoản điều chỉnh tăng	84.075.545	144.005.889
- Các khoản điều chỉnh giảm	(980.000.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	138.372.644	3.250.484.718
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%)	138.372.644	3.488.668.360
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thuế suất 22%)	-	(238.183.642)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.674.529	650.096.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(949.903.056)	1.136.658.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(167.727.564)	(2.736.658.805)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.089.956.091)	(949.903.056)

106-C
NH
NHH
TOÁN
CHI MI

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.006.622.570	2.456.381.885
Các khoản điều chỉnh	(201.324.514)	(589.531.652)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(201.324.514)	(589.531.652)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	805.298.056	1.866.850.233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.662.350	4.662.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	400

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được tạm trích căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ.ĐHĐCĐ.GTM ngày 26/04/2016: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 20% trên lợi nhuận sau thuế.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.929.030.210	124.090.642.862
Chi phí nhân công	103.119.328.340	103.568.178.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.739.299.388	9.245.988.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.872.776.469	30.150.279.532
Chi phí khác bằng tiền	17.206.411.417	18.120.668.624
	323.866.845.824	285.175.757.880

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.715.077.488	-	30.439.244.840	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.128.866.969	(27.445.614.744)	49.548.518.107	(21.234.742.744)
Đầu tư dài hạn	5.700.000.000	-	5.600.000.000	-
	70.543.944.457	(27.445.614.744)	85.587.762.947	(21.234.742.744)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	57.508.641.777	65.057.215.145
Phải trả người bán, phải trả khác	11.586.520.431	10.343.593.051
Chi phí phải trả	45.626.661	1.319.331.662
	69.140.788.869	76.720.139.858

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.715.077.488	-	-	17.715.077.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.683.252.225	-	-	19.683.252.225
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	5.600.000.000	5.700.000.000
	37.398.329.713	100.000.000	5.600.000.000	43.098.329.713
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.439.244.840	-	-	30.439.244.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.313.775.363	-	-	28.313.775.363
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	58.753.020.203	-	5.600.000.000	64.353.020.203

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	57.508.641.777	-	-	57.508.641.777
Phải trả người bán, phải trả khác	10.970.055.431	616.465.000	-	11.586.520.431
Chi phí phải trả	45.626.661	-	-	45.626.661
	68.524.323.869	616.465.000	-	69.140.788.869
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	65.057.215.145	-	-	65.057.215.145
Phải trả người bán, phải trả khác	8.896.426.619	1.447.166.432	-	10.343.593.051
Chi phí phải trả	1.319.331.662	-	-	1.319.331.662
	75.272.973.426	1.447.166.432	-	76.720.139.858

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05-0
HÀN
TY TN
IỂM T
ASC
HỒ C

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	234.896.385.705	223.420.244.424
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	1.049.253.965	1.001.415.421

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	242.335.755.467	209.892.300.514
Tiền trả nợ vay các cá nhân	1.890.000.000	1.331.567.476

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh may mặc	Kinh doanh chế biến gỗ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	264.394.732.726	52.932.370.797	7.805.139.221	325.132.242.744
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.092.818.988	6.920.843.649	4.410.402.455	36.424.065.092
Tổng chi phí mua TSCĐ	408.463.000	-	82.400.000	490.863.000
Tài sản bộ phận	61.146.784.203	36.678.882.865	50.576.430.137	148.402.097.205
Tài sản không phân bổ	-	-	-	37.031.236.679
Tổng tài sản	61.146.784.203	36.678.882.865	50.576.430.137	185.433.333.884
Nợ phải trả bộ phận	21.215.829.332	3.223.179.364	616.465.000	25.055.473.696
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	61.433.513.734
Tổng nợ phải trả	21.215.829.332	3.223.179.364	616.465.000	86.488.987.430

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.805.493.360	251.326.749.384	325.132.242.744
Tài sản bộ phận	-	-	185.433.333.884
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	490.863.000



35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	3.923.400.000	5.558.150.000
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng	362.400.000	513.400.000
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông có ảnh hưởng	499.800.000	708.050.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.304.513.636	2.499.966.137

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Dương Thị Mỹ Dung